

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18** **6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Tài liệu gồm:

- *Bảng cân đối kế toán đến ngày 30/06/2011*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2011*
- *Bảng thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011*

Nơi nhận:

TP Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		711.456.223.674	576.731.033.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.860.025.337	121.554.432.635
1. Tiền	111	V.01	115.860.025.337	121.554.432.635
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.254.620.017	159.207.847.097
1. Phải thu của khách hàng	131		200.154.608.669	133.214.971.661
2. Trả trước cho người bán	132		3.161.600.217	10.679.305.222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.907.740.950	13.546.431.664
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.430.251.342	9.166.719.711
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7.399.581.161)	(7.399.581.161)
IV. Hàng tồn kho	140		362.934.588.263	293.872.341.480
1. Hàng tồn kho	141	V.04	362.934.588.263	293.872.341.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.406.990.057	2.096.411.996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	30.574.744	61.149.490
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.376.415.313	2.035.262.506
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		124.214.949.027	125.272.307.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		92.088.280.844	93.211.637.769
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	65.289.164.670	66.103.254.506
- Nguyên giá	222		131.691.183.825	126.810.945.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.402.019.155)	(60.707.691.100)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	16.963.337.523	20.689.766.523
- Nguyên giá	225		37.259.629.892	38.319.301.674

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(20.296.292.369)	(17.629.535.151)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.730.738.952	3.410.951.688
- Nguyên giá	228		9.246.347.890	3.886.898.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(515.608.938)	(475.946.712)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.105.039.699	3.007.665.052
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.535.475.000	25.535.475.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.591.193.183	6.525.195.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.018.784.243	5.054.861.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.572.408.940	1.470.334.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		835.671.172.701	702.003.341.117
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		713.153.306.827	594.502.927.136
I. Nợ ngắn hạn	310		662.406.413.740	544.123.097.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	266.174.575.630	240.493.637.953
2. Phải trả người bán	312		11.889.544.797	15.303.519.739
3. Người mua trả tiền trước	313		227.885.112.650	164.834.696.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.226.865.643	8.878.096.409
5. Phải trả người lao động	315			337.964.792
6. Chi phí phải trả	316	V.17	59.944.141.222	20.237.962.870
7. Phải trả nội bộ	317			4.926.600.000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	86.078.590.037	88.758.035.563
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quý khen thưởng phúc lợi	323		207.583.761	352.583.761
II. Nợ dài hạn	330		50.746.893.087	50.379.829.919
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	48.909.727.517	48.760.370.945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.837.165.570	1.543.977.952
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			75.481.022
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		122.517.865.874	107.500.413.981

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	122.517.865.874	107.500.413.981
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.527.417.661	2.527.417.661
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(4.156.737.182)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.591.480.813	15.591.480.813
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.527.417.661	2.527.417.661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.294.794.739	2.434.080.028
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		835.671.172.701	702.003.341.117
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		23		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Toàn
KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 02 - 2011	Quý 02 - 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	261.568.405.342	151.981.106.178	363.745.942.594	212.782.756.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		261.568.405.342	151.981.106.178	363.745.942.594	212.782.756.343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	235.226.200.661	136.496.641.355	311.258.327.378	189.129.880.906
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		26.342.204.681	15.484.464.823	52.487.615.216	23.652.875.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.771.043.050	2.041.440.412	5.355.441.069	4.414.096.021
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11.008.894.039	5.541.250.944	29.395.537.777	8.246.189.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.591.499.130	4.759.228.738	19.104.994.070	7.262.868.084
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.663.823.734	5.171.989.827	12.224.915.952	9.744.200.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.440.529.958	6.812.664.464	16.222.602.556	10.076.582.082
11. Thu nhập khác	31		1.155.970.660	1.638.152.334	1.626.798.282	1.790.234.151
12. Chi phí khác	32		646.984.619	1.314.565.546	1.221.781.223	1.436.724.791
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		508.986.041	323.586.788	405.017.059	353.509.360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.949.515.999	7.136.251.252	16.627.619.615	10.430.091.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.987.379.000	892.031.407	4.156.904.904	1.303.761.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		8.962.136.999	6.244.219.845	12.470.714.711	9.126.330.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 6 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		389,977,232,542	268,928,092,707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-280,244,559,914	-164,107,866,570
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-87,524,742,972	-77,238,343,989
4. Tiền chi trả lãi	04		-19,588,761,168	-7,209,723,377
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2,071,759,916	-2,142,964,749
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,290,295,094	5,260,411,856
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-17,695,177,678	-45,930,407,895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-15,857,474,012	-22,440,802,017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-9,529,644,296	-2,681,250,974
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	601,327,272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-18,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,853,195,501	1,603,191,655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4,676,448,795	-18,476,732,047
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		289,136,427,975	189,370,494,070
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-259,733,666,056	-95,008,163,938
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-3,572,467,670	-6,374,607,350
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10,990,778,740	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,839,515,509	87,987,722,782
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-5,694,407,298	47,070,188,718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121,554,432,635	46,584,736,323
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-14,000,311
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	115,860,025,337	93,640,924,730

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Cận Minh Lý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn bể, áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp máy và xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 và thông tư hướng dẫn số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và thông tư hướng dẫn số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và thông tư hướng dẫn số 23/2005 TT-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2005 và thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào TK 413 và được điều chỉnh vào năm tài chính sau (theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá trị mua thực tế cộng các chi phí liên quan đến tài sản đó.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Giá trị các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn kéo dài nhiều niên độ kế toán

+ Chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

+ Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang: Phân bổ 2 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là khoản doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn quy ước, khối lượng chủ đầu tư chấp nhận thanh toán làm cơ sở xuất hoá đơn và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

Căn cứ hồ sơ quyết toán công trình, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đưa vào sử dụng, biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng làm cơ sở xuất hoá đơn lần cuối cùng và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

01- Tiền:

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Số Cuối kỳ
133.050.930
115.726.974.407

Đơn vị tính: đồng
Số Đầu năm
175.513.370
121.378.919.265

Cộng

115.860.025.337 ✓

121.554.432.635 ✓

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/
loại cổ phiếu/trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- Phải thu khác:
 - + Phải thu khác (TK 1388)
 - + Phải thu nội bộ (Nợ TK 336)
 - + Phải trả, phải nộp khác (Nợ TK 3388)

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

9.430.251.342
9.102.371.896
286.963.596
40.915.850

9.166.719.711
8.838.840.265
286.963.596
40.915.850

Cộng

9.430.251.342 ✓
Số Cuối kỳ

9.166.719.711 ✓
Số Đầu năm

04- Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa
- Thuế đất XN 18/3 nộp thừa
- Các khoản phải thu Nhà Nước

Cộng

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

30.574.744 ✓

61.149.490 ✓

30.574.744 ✓

61.149.490 ✓

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số Cuối kỳ

Số Đầu năm

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	33.898.589.916	71.212.482.729	11.058.502.833	2.571.122.152	8.070.247.976	126.810.945.606
- Mua trong kỳ		980.207.000	1.885.988.989	182.617.448	862.260.000	3.911.073.437
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1.059.671.782			1.059.671.782
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	90.507.000					90.507.000
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	33.808.082.916	72.192.689.729	14.004.163.604	2.753.739.600	8.932.507.976	131.691.183.825
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	8.014.075.389	42.801.683.910	6.104.330.580	1.506.663.520	2.280.937.701	60.707.691.100
- Khấu hao trong kỳ	1.299.830.063	2.280.054.729	494.605.719	145.272.331	414.893.431	4.634.656.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1.059.671.782			1.059.671.782
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	9.313.905.452	45.081.738.639	7.658.608.081	1.651.935.851	2.695.831.132	66.402.019.155
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)	25.884.514.527	28.410.798.819	4.954.172.253	1.064.458.632	5.789.310.275	66.103.254.506
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2011)	24.494.177.464	27.110.951.090	6.345.555.523	1.101.803.749	6.236.676.844	65.289.164.670

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/06/2011 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/06/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/06/2011 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

5.384.868.384 đồng

23.457.858.920 đồng

9- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	-	31.962.142.962	6.357.158.712	-	-	-	38.319.301.674
- Thuê tài chính trong kỳ							-
- Tăng khác							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1.059.671.782				1.059.671.782
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	-	31.962.142.962	5.297.486.930	-	-	-	37.259.629.892
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	-	14.428.040.203	3.201.494.948	-	-	-	17.629.535.151
- Khấu hao trong kỳ		3.196.214.292	530.214.708				3.726.429.000
- Tăng khác							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1.059.671.782				1.059.671.782
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	-	17.624.254.495	2.672.037.874	-	-	-	20.296.292.369
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)	-	17.534.102.759	3.155.663.764	-	-	-	20.689.766.523
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2011)	-	14.337.888.467	2.625.449.056	-	-	-	16.963.337.523

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	3.886.898.400						3.886.898.400
- Mua trong kỳ	5.359.449.490						5.359.449.490
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	9.246.347.890	-	-	-	-	-	9.246.347.890
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	475.946.712						475.946.712
- Khấu hao trong kỳ	39.662.226						39.662.226
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	515.608.938						515.608.938
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)	3.410.951.688						3.410.951.688
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2011)	8.730.738.952						8.730.738.952
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ CT: Đền bù quyền sử dụng đất 2810m² - Q9

+ CT: Xây dựng chung cư Lilama

+ SC nhà VP số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức

+ CT: XD cơ sở 2 - NM KCT Bình Dương

+ CT: XD Nhà SXC II - NM KCT Bình Dương

Số Cuối kỳ

1.105.039.699 ✓

Số Đầu năm

3.007.665.052 /

1.885.988.989

673.165.000

673.165.000

267.413.589

267.413.589

157.098.382

157.098.382

16.636.364

7.362.728

7.362.728

12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
.....

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng	Số cuối kỳ	Số lượng	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-	-	-
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	-	-	-
- Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Ship Yard)	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
- Đầu tư dài hạn khác : Công ty TNHH KCT Toàn Cầu	15%	7.535.475.000	15%	7.535.475.000
Cộng		25.535.475.000 ✓		25.535.475.000 ✓
14- Chi phí trả trước dài hạn:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Chi phí CCDC giá trị lớn chờ phân bổ		3.198.302.380		4.033.174.274
- Chi phí CCDC là TSLĐ NM cơ khí Bình Dương		23.703.047		47.406.092
- Chi phí tư vấn & cấp chứng chỉ ASME		796.778.816		974.280.774
Cộng		4.018.784.243 ✓		5.054.861.140 ✓
15- Vay và nợ ngắn hạn :		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Vay ngắn hạn		261.323.265.783		229.552.856.639
- Nợ dài hạn đến hạn trả		4.851.309.847		10.940.781.314
Cộng		266.174.575.630 ✓		240.493.637.953 ✓
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Thuế GTGT		5.235.631.968		5.564.005.988
- Thuế TNDN		3.244.951.904		1.159.806.916
- Thuế thu nhập cá nhân		1.746.281.770		828.900.179
- Thuế nhà thầu nước ngoài		1		1.325.383.326
Cộng		10.226.865.643 ✓		8.878.096.409 ✓
17- Chi phí phải trả:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay ngắn hạn				508.673.412
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (0052/10)		2.774.521.523		4.331.966.494
- Trích trước chi phí công trình Giàn BK 14 (0050/10)				1.077.517.777
- Trích trước chi phí công trình Giàn CPP2 (0740/10)				488.035.367
- Trích trước chi phí công trình Giàn CPP3 (0739/10)				240.091.966
- Trích trước chi phí công trình Giàn Nam rỗng (0081/10)		6.405.985.819		6.836.444.016
- Trích trước chi phí công trình Giàn RC4 (0172/09)				737.236.527
- Trích trước chi phí công trình Giàn RC4 (1298/09)				4.604.655.201
- Trích trước chi phí công trình Giàn RC4 (1254/10)				1.322.397.490
- Trích trước chi phí công trình XM Bình Phước (09-134)				90.944.620
- Trích trước chi phí công trình H. Thạch - B. Đồng		11.508.178.980		
- Trích trước chi phí công trình giàn tự nâng 90m		5.990.328.590		
- Trích trước chi phí công trình giàn RC6 - 0149/11		6.216.768.278		
- Trích trước chi phí công trình Ethanol Bình Phước		123.000.136		
- Trích trước chi phí công trình giàn CPP2 - 0103/11		1.420.566.366		
- Trích trước chi phí công trình Cảng SG - Hiệp phước		128.286.000		
- Trích trước chi phí công trình Topeside Đại Hùng - 0070/10		13.434.154.087		
- Trích trước chi phí công trình Chân đế DKI 14 - 0123/10		737.608.288		
- Trích trước chi phí công trình XM Hà Tiên 2,2 - 09013		5.604.632.478		
- Trích trước chi phí công trình Bunge - 10-100		393.840.108		
- Trích trước chi phí công trình Bunge - BVL-141		496.326.607		
- Trích trước chi phí công trình Bunge - 10-101		378.500.656		
- Trích trước chi phí công trình Bunge - BVL-078		2.100.265.017		
- Trích trước chi phí công trình Lắp ngoài biển - 0055/08		2.231.178.289		
Cộng		59.944.141.222 ✓		20.237.962.870 ✓
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		1.898.083.500		2.112.688.548
- Bảo hiểm xã hội		640.892.505		809.750.703
- Bảo hiểm thất nghiệp				

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Phải thu nội bộ (Có TK 1368)
- + Phải thu khác (Có 1388)
- + Tạm ứng (Có TK 141)
- + Phải trả phải nộp khác (Có TK 3388)

Cộng

83.539.614.032	85.835.596.312
63.749.418.855	58.497.839.893
	45.873.077
14.132.707.381	16.501.950.198
5.657.487.796	10.789.933.144
86.078.590.037 ✓	88.758.035.563 ✓

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay TCT Lilama theo HĐ 04/HĐVV
- Vay TCT Lilama theo HĐ 15/HĐVV
- Vay TCT Lilama theo HĐ 13/HĐVV
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số Cuối kỳ Số Đầu năm

20- Vay và nợ dài hạn:

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

c- Các khoản Nợ thuê tài chính

Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
7.506.683.734	6.910.683.734
7.506.683.734	6.910.683.734
-	-
-	-
41.403.043.783	41.849.687.211
10.784.385.632	11.231.029.060
30.618.658.151	30.618.658.151
48.909.727.517 ✓	48.760.370.945 ✓

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	4.485.051.660	1.359.227.418	3.125.824.242	6.251.648.484		6.251.648.484
Trên 1 năm đến 5 năm	14.185.506.707	3.401.121.075	10.784.385.632	11.766.349.044	4.760.348.493	11.231.029.060
Trên 5 năm	-					

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số Cuối kỳ Số Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản thu nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số Cuối kỳ Số Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	18.576.755.000	815.150.016	-	-	(2.145.152.585)	5.317.874.944	815.150.016	-	18.244.748.072	-	111.624.525.46
- Tăng vốn trong năm trước	10.500.000.000											10.500.000.00
- Lãi trong năm trước										17.659.740.760		17.659.740.76
-Phân phối lợi nhuận			1.712.267.645				10.273.605.869	1.712.267.645				13.698.141.15
- Tăng khác						2.145.152.585						2.145.152.58
- Giảm vốn trong năm trước		10.500.000.000				4.156.737.182						14.656.737.18
- Lỗ trong năm trước												-
- Giảm khác					-					33.470.408.804		33.470.408.804
Số dư cuối năm trước	80.500.000.000	8.076.755.000	2.527.417.661	-	-	(4.156.737.182)	15.591.480.813	2.527.417.661	-	2.434.080.028	-	107.500.413.981
Số dư đầu năm nay	80.500.000.000	8.076.755.000	2.527.417.661	-	-	(4.156.737.182)	15.591.480.813	2.527.417.661	-	2.434.080.028	-	107.500.413.981
- Tăng vốn trong năm nay												-
-Lãi trong năm nay										12.470.714.711		12.470.714.711
-Phân phối lợi nhuận												-
- Tăng khác						4.156.737.182						4.156.737.182
- Giảm vốn trong năm nay												-
- Lỗ trong năm nay												-
- Giảm khác					-					1.610.000.000		1.610.000.000
Số dư cuối năm nay	80.500.000.000	8.076.755.000	2.527.417.661	-	-	-	15.591.480.813	2.527.417.661	-	13.294.794.739	-	122.517.865.874

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước		41.055.000.000	41.055.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		39.445.000.000	39.445.000.000
Cộng		80.500.000.000	80.500.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			
* Số lượng cổ phiếu quỹ			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		80.500.000.000	80.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		80.500.000.000	80.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Tạm treo trên TK 336, TK3388)		1.610.000.000	18.060.000.000
d- Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		-	-
đ- Cổ phiếu		Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8.050.000	8.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8.050.000	8.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông		8.050.000	8.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		8.050.000	8.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông		8.050.000	8.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng			
e- Các quỹ của doanh nghiệp		20.646.316.135	20.646.316.135
- Quỹ đầu tư phát triển		15.591.480.813	15.591.480.813
- Quỹ dự phòng tài chính		2.527.417.661	2.527.417.661
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.527.417.661	2.527.417.661
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.			
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:			
+ Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			
-			
-			
23- Nguồn kinh phí :		Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-	-
- Chi sự nghiệp		-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		-	-
24- Tài sản thuê ngoài:			
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài		-	-
- Tài sản khác thuê ngoài		-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			

- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2011	30/06/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	363.745.942.594 ✓	212.782.756.343 ✓
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	363.745.942.594 ✓	212.782.756.343 ✓
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	363.745.942.594	212.782.756.343
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10):	363.745.942.594 /	212.782.756.343 /
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	363.745.942.594	212.782.756.343
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	30/06/2011	30/06/2010
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	311.258.327.378	189.129.880.906
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	311.258.327.378 /	189.129.880.906 /
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	30/06/2011	30/06/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.853.195.501	1.603.191.655
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	502.245.568	2.810.904.366
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.355.441.069 /	4.414.096.021 /
30- Chi phí tài chính (Mã số 22):	30/06/2011	30/06/2010
- Lãi tiền vay	19.104.994.070	7.262.868.084
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-

	30/06/2011	30/06/2010
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.290.543.707	983.321.081
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	29.395.537.777 ✓	8.246.189.165 ✓
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	30/06/2011	30/06/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.156.904.904	1.303.761.430
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.156.904.904 ✓	1.303.761.430 ✓
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):	30/06/2011	30/06/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/06/2011	30/06/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.701.961.364	110.840.353.155
- Chi phí nhân công	92.316.984.977	77.541.944.475
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.308.643.778	7.374.936.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.680.250.605	64.453.416.302
- Chi phí khác bằng tiền	49.930.964.705	7.361.350.227
Cộng	391.938.805.429	267.572.000.305
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	30/06/2011	30/06/2010
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
35- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2010 và 6 tháng đầu năm 2011)		
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010	9.126.330.012 đồng ✓	
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011	12.470.714.711 đồng ✓	
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011 so với 6 tháng đầu năm 2010	3.344.384.699 đồng ✓	

Tương đương tăng 37% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận và doanh thu như sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2011, HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã hoạch định kế hoạch cụ thể cho từng khối lượng công việc. Từ đó các bộ phận nghiệp vụ phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình, công việc được đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình; việc lập hồ sơ xác định khối lượng hoàn thành và thu hồi vốn rất khẩn trương; dòng tiền lưu hành tốt, giảm được lãi tiền vay. Đồng thời do cơ cấu lại bộ máy lao động, thúc đẩy tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí quản lý.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

36- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Đơn vị tính: Đồng
30/06/2011 30/06/2010

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

Lập Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN